TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN ĐG
TỈNH KON TUM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 01/2019/HS-ST
Ngày: 08 - 01 -2019

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐG TỈNH KON TUM

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Trường Du

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Viết Khang – Nghề nghiệp: Giáo viên.
2. Ông Vũ Hồng Phong.

Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Huyền.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện ĐG tỉnh Kon Tum tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thùy An - Kiểm sát viên.

Trong ngày 08 tháng 01 năm 2019, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện ĐG tỉnh Kon Tum xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số: 14/2018/TLST-HS ngày 03 tháng 12 năm 2018, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 13/QĐXXST – HS ngày 25 tháng 12 năm 2018, đối với bị cáo:

A Đ; tên gọi khác: Không; sinh ngày 10 tháng 01năm 2001, tại huyện ĐG, tỉnh Kon Tum; nơi đăng ký Hộ khẩu thường trú và nơi ở hiện nay: Thôn Đ, thị trấn Đ, huyện ĐG, tỉnh KonTum; Nghề nghiệp: Làm nông; trình độ văn hóa: lớp 01/12; dân tộc: Dẻ; tôn giáo; Tin lành; quốc tịch: Việt Nam; Con ông A L và bà Y B(đã chết); bị cáo sống như vợ chồng với Y T và có 01 con sinh ngày 29/ 8/2018.

Tiền án, tiền sự: Không. Bị cáo được tại ngoại, có mặt tại phiên tòa.

- Đại diện hợp pháp cho bị cáo, đồng thời là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là ông A L(bố đẻ của bị cáo) - Trú tại: Thôn Đ, thị trấn Đ, huyện ĐG tỉnh Kon Tum.

- Bào chữa cho bị cáo A Đ: Luật sư Tạ Văn Nghiệp – Văn phòng Luật sư Sài Gòn An Nghiệp thuộc Đoàn Luật sư tỉnh KonTum.

- *Bị hại:*

+ Chị Nguyễn Thị Th; sinh năm 1979 và anh Trần Văn L (có đơn ủy quyền cho chị Nguyễn Thị Th) - Cùng trú tại: Thôn ĐĐ, xã ĐK, huyện ĐG, tỉnh Kon Tum;(Có mặt)

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

+ Anh A H (Tên gọi khác: A H) – sinh năm: 1994; Trú tại: Thôn ĐG, xã ĐN, huyện ĐG, tỉnh KonTum (Có Mặt)

+ Bà Trương Thị H – Chủ cửa hàng xe máy M; nơi cư trú: 370 đường H, thị trấn Đ, huyện ĐG, tỉnh Kon Tum;

+ Y T; sinh năm 2000; nơi cư trú: Thôn ĐĐ, xã ĐP huyện ĐG, tỉnh Kon Tum;

(Bà H và Y T có đơn xin vắng mặt).

- Người làm chứng: Ông A Th (Có mặt) và chị Y T1 (vắng mặt); cùng trú: Thôn ĐĐ, xã ĐP, huyện ĐG, tỉnh Kon Tum.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Khoảng 22 giờ 15 phút, ngày 23/7/2018 A Đ đi bộ đi bẫy chuột trên rẫy về, khi đi qua nhà ông A Th thuộc Thôn ĐĐ, xã ĐP, huyện ĐG, tỉnh Kon Tum thì nhìn thấy trong sân nhà nhà ông A Th có 04 chiếc xe mô tô nhưng không có ai xung quanh, nên A Đ nảy sinh ý định trộm cắp. A Đ đi về nhà Y T là người sống như vợ chồng với A Đ cũng ở Thôn ĐĐ, xã ĐP, huyện ĐG tỉnh Kon Tum tìm lấy 01 chiếc Tuốc nơ vít và quay lại nhà ông A Th. A Đ dùng chiếc Tuốc nơ vít tháo phần ốp nhựa bên phải phía dưới yên xe mô tô BKS 77L1-193.89 để đấu dây điện hệ thống chính của xe nhằm khởi động xe mà không cần chìa khóa. Sau khi đấu dây điện xong, A Đ dắt chiếc xe ra đường liên xã ĐP– ĐN và nổ máy chạy xe về nhà ở thôn ĐR thị trấn Đ, A Đ tháo biển số xe và cất giấu trong phòng ngủ của bố đẻ là ông A L. Từ 01/8/2018 A Đ đem chiếc xe ra sử dụng, đến ngày 04/9/2018 A Đ bán cho A H với giá 10.000.000 đồng. A H đã trả cho A Đ 9.000.000 đồng và lấy xe BKS 77L1-193.89 về sử dụng. A Đ dùng số tiền bán xe tiêu sài cá nhân 3.000.000 đồng, còn 6.000.000 đồng thì mua trả góp 01 chiếc xe mô tô BKS 82N1-010.00 với giá 10.000.000đồng tại của hàng xe máy H (Số 370 H, thị trấn ĐG) để sử dụng, ông A L đã trả hết số tiền còn nợ 4.000.000 đồng cho cửa hàng xe máy H, và đã nhận giấy tờ đăng ký gốc của chiếc xe. Đến ngày 18/9/2018 hành vi A Đ bị phát hiện tố giác. Chiếc xe mô tô BKS 77L1-193.89 là tài sản của vợ chồng chị Nguyễn Thị Th, anh Trần Văn L. Ngày 20/9/2018 Cơ quan cảnh sát điều tra Công an huyện ĐG đã thu giữ từ A H chiếc xe BKS 77L1-193.89 và ngày 24.10/2018 đã trả lại cho gia đình chị Nguyễn Thị Th. Ngày 05/11/2018 Cơ quan cảnh sát điều tra Công an huyện ĐG đã thu giữ từ A Đ chiếc xe BKS 82N1- 010.00.

Tại kết luận định giá tài sản số 20/KL – HĐ ngày 25/9/2018 kết luận chiếc xe mô tô BKS 77L1-193.89 có giá trị là 9.250.000 đồng *(Chín triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng)*.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát giữ nguyên quyết định truy tố bị cáo về tội *"Trộm cắp tài sản"*, như nội dung bản cáo trạng số 14/CT-VKS ngày 30 tháng 11 năm 2018 của VKSND huyện ĐG đồng thời đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 173; các điểm b,i s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 65 của Bộ luật hình sự đề nghị xử phạt bị cáo mức án từ 12 đến 16 tháng tù, nhưng cho hưởng án treo, ấn định thời gian thử thách từ 24 đến 32 tháng. Đề nghị ghi nhận thỏa thuận giữa ông A L, A H và bị cáo giao chiếc xe BKS 82N1-010.00 cho A H được quyền sở hữu.

Tại phiên tòa, bị cáo khai nhận hành vi phạm tội của mình như cáo trạng đã nêu là đúng. Bị cáo thực hiện trộm cắp chiếc xe mô tô BKS 77L1-193.89 một mình, không có ai xúi dục. Mục đích trộm cắp chiếc xe là muốn có phương tiện đi lại,vì vợ bị cáo sắp đến ngày sinh con mà bị cáo không có xe, không có tiền, không có người giúp đỡ, nên suy nghĩ nông cạn. Bị cáo đã nhận thấy hành vi của mình là vi phạm pháp luật. Đề nghị của Viện kiểm sát về tội danh, hình phạt đối với bị cáo là đúng, bị cáo không có tranh luận gì. Bị cáo xin HĐXX giảm nhẹ hình phạt, cho bị cáo được ở nhà để có điều kiện chăm sóc vợ, con. Bị cáo đã bồi thường cho gia đình chị Th 4.200.000 đồng và

bồi thường cho A H 4.000.000 đồng. Số tiền 4.000.000 đồng còn nợ của hàng xe máy M là của bố bị cáo đưa cho bị cáo trả hết cho của hàng xe máy M và đã nhận cavẹt gốc của chiếc xe BKS 82N1-010.0. Bị cáo, bố bị cáo đã thỏa thuận bồi thường cho A H là giao chiếc xe BKS 82N1-010.00 cho A H được quyền sở hữu, A H đã nhận giấy đăng ký gốc của chiếc xe.

Luật sư bào chữa cho bị cáo có ý kiến: Đồng ý với quyết định truy tố, bản luận tội tại phiên tòa của Viện kiểm sát về hành vi phạm tội, tội danh, các điều khoản của bộ luật hình sự áp dụng đối với bị cáo, các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự. Tuy nhiên, vì bị cáo phạm tội khi chưa đủ 18 tuổi, nên đề nghị HĐXX áp dụng các Điều 90; 91 của Bộ luật hình sự, xem xét hoàn cảnh khó khăn của bị cáo, áp dụng mức án 12 tháng tù nhưng cho hưởng án treo ấn định thời gian thử thách là 24 tháng cho bị cáo.

Bị hại: Chị Nguyễn Thị Th trình bày: Chiếc xe mô tô BKS 77L1-193.89 là tài sản của vợ chồng tôi, thường ngày vẫn gửi nhờ bên sân nhà ông A Th. Nội dung bản cáo trạng của Viện kiểm sát đã nêu việc gia đình tôi bị A Đ trộm cắp chiếc xe máy là đúng. Gia đình tôi đã nhận lại chiếc xe, bị cáo đã bồi thường tiền sửa xe 4.200.000đồng, gia đình tôi không có yêu cầu bị cáo phải bồi thường thêm gì và xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

Ý kiến của A H: Khi mua chiếc xe BKS 77L1-193.89, không biết là A Đ trộm cắp, khi hỏi giấy tờ xe thì A Đ nói đang cắm chưa chuộc về. A H đưa cho A Đ 9.000.000 đồng. A Đ đã trả lại cho A H 4.000.000 đồng, còn lại 5.000.000 đồng. Tôi đồng ý thỏa thuận bồi thường là nhận chiếc xe BKS 82N1- 010.00, và đang giữ giấy đăng ký gốc của chiếc xe này.

Ý kiến của bà Trương Thị H: xác nhận có bán cho A Đ chiếc xe mô tô có BKS 82N1-010.00 với giá 10.000.000 đồng, A Đ trả trước 6.000.000 đồng. Đến nay bà đã nhận đủ số tiền còn lại là 4.000.000 đồng từ A Đ và ông A L bố của A Đ và đã giao giấy đăng ký gốc cho ông A L.

Lời khai của ông A L: Ông không biết A Đ trộm cắp xe máy, A Đ nói với ông là mua trả góp tại của hàng xe máy H còn nợ lại 4.000.000 đồng. Ông đã đưa tiền cho A Đ trả hết cho Cửa hàng xe máy H và nhận giấy tờ đăng ký của chiếc xe BKS 82N1-010.00. Ông đồng ý thỏa thuận bồi thường cho A H là giao chiếc xe BKS 82N1-010.00 cho A H được quyền sử dụng, ông A L đã giao giấy tờ đăng ký của chiếc xe cho A H. Ông không yêu cầu bị cáo A Đ phải trả lại cho ông 4.000.000 đồng trên và số tiền 4.200.000 đồng bồi thường cho gia đình chị Nguyễn Thị Th.

Thỏa thuận về bồi thường và vật chứng: Ông A L, A H, A Đ thỏa thuận đề nghị Tòa án giải quyết giao cho A H nhận quyền sử dụng chiếc xe BKS 82N1- 010.00.

Bị cáo nói lời sau cùng: Bị cáo biết hành vi của mình là vi phạm pháp luật, bị cáo mong Hội đồng xét xử giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo để bị cáo được ở nhà nuôi và chăm sóc con.

NHẬN ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG XÉT XỬ:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ đã được thẩm tra, xét hỏi, tranh luận tại phiên tòa; Hội đồng xét xử nhận thấy như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan cảnh sát điều tra Công an huyện ĐG, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân huyện ĐG, Kiểm sát viên trong quá trình

điều tra, truy tố đã thực hiện đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa bị cáo, người bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không có ý kiến, khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó các hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

- Về tuổi của bị cáo A Đ: Giấy khai sinh là giấy tờ pháp lý đầu tiên của công dân, và đã được xác minh làm rõ tại UBND thị trấn ĐG nơi bị cáo đăng ký khai sinh. Vì vậy căn cứ giấy khai sinh xác định bị cáo A Đ sinh ngày 10/01/2001;

[2] Hành vi phạm tội của bị cáo A Đ được chứng minh bằng các tài liệu chứng cứ: Đơn trình báo và lời khai của người bị hại, biên bản giao nhận vật chứng, kết luận định giá tài sản, lời khai của bị cáo tại cơ quan điều tra, tại Viện kiểm sát và tại phiên tòa là hoàn toàn phù hợp với nhau và được thẩm tra, tranh tụng, tranh luận tại phiên toà cùng các tài liệu khác trong hồ sơ có đủ cơ sở để khẳng định: Vụ trộm cắp xe môtô nhãn hiệu YAMAHA Sirius có biển kiểm soát 77L1-193.89 của gia đình chị Nguyễn Thị Th xảy ra vào khoảng 22 giờ 15 phút ngày 23/7/2018, tại sân nhà ông A Th thuộc địa phận thôn ĐĐ, xã ĐP, huyện ĐG, tỉnh Kon Tum, là do A Đ thực hiện một mình. Lợi dụng đêm khuya và sự sơ hở trong quản lý tài sản của chủ sở hữu, A Đ đã lén lút dùng Tuốc nơ vít lấy ở nhà Y T, mở ốp nhựa của xe và đấu dây điện để khởi động xe mô tô nhãn hiệu YAMAHA biển số 77L1- 193.89 để trộm cắp, sau đó bị cáo điều khiển chiếc xe này về cất dấu tại nhà ở thôn ĐR, thị trấn ĐG để sử dụng, đến ngày 04/9/2018 bán lại cho A H. Chiếc xe mô tô biển kiểm soát 77L1-193.89 là tài sản hợp pháp của gia đình chị Nguyễn Thị Th, kết luận định giá trong tụng hình sự chiếc xe này là: 9.250.000 đồng *(Chín triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng)*. Tại thời điểm thực hiện hành vi phạm tội bị cáo 17 tuổi 6 tháng 13 ngày tuổi, đủ tuổi chịu trách nhiệm hình sự quy định tại Điều 12 Bộ luật hình sự. Tổng hợp hành vi và hậu quả do bị cáo gây ra đủ yếu tố cấu thành tội "*Trộm cắp tài sản"*, tội phạm và hình phạt được quy định tại khoản 1 Điều 173 của Bộ luật hình sự, như Cáo trạng số 14/CT-VKS ngày 30/11/2018 của Viện Kiểm sát nhân dân huyện ĐG truy tố bị cáo là đúng người đúng tội, đúng quy định của pháp luật.

[3] Hành vi của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, xâm phạm đến quyền sở hữu tài sản hợp pháp của người khác được pháp luật bảo vệ, làm ảnh hưởng xấu đến tình hình trật tự, an ninh, xã hội tại địa phương. Vì vậy cần xử phạt bị cáo mức án tương xứng với tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội mà bị cáo đã gây ra.

[4] Tuy nhiên, khi quyết định hình phạt Hội đồng xét xử xét thấy:

Bị cáo phạm tội khi chưa đủ 18 tuổi, phạm tội lần đầu và thuộc trường hợp ít nghiêm trọng, trong quá trình điều tra, truy tố và tại phiên tòa bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; Tài sản bị trộm cắp đã được thu giữ và trả lại cho người bị hại, người bị hại xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo, bị cáo đã bồi thường đầy đủ cho bị hại và cho A H. Đây là các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự bị cáo được hưởng quy định tại điểm b, i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51, HĐXX chấp nhận ý kiến của Luật sư đề nghị áp dụng các điều quy định đối với người dưới 18 tuổi phạm tội gồm Điều 90, 91, Điều 101 Bộ luật hình sự .

Bị cáo có nhân thân tốt thể hiện không có tiền án, tiền sự, nhất thời phạm tội, có nơi cư trú rõ ràng, ổn định, có nhiều tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự, có hoàn cảnh gia đình nghèo khó, hiện tại

đang nuôi vợ, con nhỏ mới sinh vào ngày 29/8/2018, động cơ, mục đích phạm tội vì cần có phương tiện đi mà điều kiện khó khăn không có tiền mua. Một trong các nguyên tắc xử lý đối với người dưới 18 tuổi phạm tội theo quy định tại BLHS là chủ yếu nhằm mục đích giáo dục, giúp đỡ họ sửa chữa sai lầm, phát triển lành mạnh, trở thành người công dân có ích cho xã hội. Theo hướng dẫn tại Nghị quyết số 02/2018/NQ-HĐTP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thì bị cáo đủ điều kiện được áp dụng Điều 65 của Bộ luật hình sự, cho bị cáo được hưởng án treo, không cần thiết cách ly bị cáo ra khỏi cộng đồng, giao bị cáo cho chính quyền địa phương giám sát trong thời gian chấp hành án vẫn bảo đảm khả năng giáo dục, cải tạo riêng đối với bị cáo, cũng như phòng ngừa chung.

[5]Về trách nhiệm dân sự:

Bị hại đã nhận lại tài sản bị trộm cắp và tiền bồi thường, tại phiên tòa không yêu cầu bị cáo phải bồi thường thêm. Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan không yêu cầu bị cáo phải bồi thường gì thêm,vì vậy Hội đồng xét xử không xem xét.

Chiếc Tuốc nơ vít bị cáo lấy tại nhà Y T, bị cáo dùng vào việc thực hiện hành vi phạm tội, bị cáo đã làm mất, cơ quan điều tra đã truy tìm nhưng không thấy, chị Y T không yêu cầu bị cáo bồi thường nên HĐXX không xem xét.

[5]Về vật chứng của vụ án:

Cơ quan cảnh sát điều tra Công an huyện ĐG trả lại cho gia đình chị Nguyễn Thị Th chiếc xe BKS 77L1-193.89 là đúng quy định của pháp luật.

Chiếc xe mô tô BKS 82N1- 010.00 bị cáo dùng 6.000.000 đồng do phạm tội mà có để mua với giá 10.000.000 đồng, còn nợ 4.000.000 đồng. Ông A L đã trả đủ 4.000.000 đồng nợ này cho Cửa hàng xe máy M và nhận đăng ký gốc của chiếc xe, vì vậy trong giá trị sở hữu của chiếc xe có tiền của ông A L. Bị cáo đã bồi thường cho A H 4.000.000 đồng. Ông A L, A H và bị cáo tự thỏa thuận bồi thường số tiền còn lại cho A H bằng hình thức giao chiếc xe này cho A H được quyền sử hữu, ông A L đã giao cà vẹt gốc của chiếc xe cho A H. Đây là thỏa thuận tự nguyện phù hợp, không trái quy định của pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Đối với A H mua chiếc xe BKS 77L1-193.89 mà không biết là tài sản do bị cáo Trộm cắp mà có, nên Cơ quan điều tra không truy cứu trách nhiệm hình sự về tội "Tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội" quy định tại Điều 323 Bộ luật hình sự đối với A H là đúng quy định của pháp luật.

Về án phí: Bị cáo phải nộp tiền án phí hình sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH

1.Tuyên bố bị cáo A Đ phạm tội *"Trộm cắp tài sản"*.

Áp dụng: Khoản 1 Điều 173; các điểm b,i,s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 65; các Điều 90,91,101 của Bộ luật hình sự. Xử phạt: Bị cáo A Đ 12 (Mười hai) tháng tù, nhưng cho hưởng án treo.Thời gian thử thách là 24 (Hai bốn) tháng, kể từ ngày tuyên án(08/01/2019). Giao bị cáo A Đ cho Ủy ban nhân dân thị trấn Đ, huyện ĐG, tỉnh KonTum theo dõi, giám sát giáo dục trong thời gian thử thách.

Trong trường hợp bị cáo thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 69 Luật thi hành án hình sự.

Trong thời gian thử thách người được hưởng án treo cố tình vi phạm nghĩa vụ 02 lần trở lên thì Tòa án có thể quyết định buộc người được hưởng án treo phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo.

Không áp dụng hình phạt bổ sung đối với bị cáo.

2.Về vật chứng: Áp dụng Điều 47 Bộ luật hình sự, Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự xử: Giao chiếc xe mô tô có Biển kiểm soát số 82N1- 010.00 cho anh A H được quyền sở hữu.

Chiếc xe có hình dạng kích thước như mô tả trong biên bản giao nhận vật chứng ngày 05/12/2018 giữa Cơ quan cảnh sát điều tra Công an Huyện ĐG và Chi cục Thi hành án dân sự huyện ĐG, tỉnh KonTum

3. Về án phí: Áp dụng khoản 2 Điều 135, khoản 2 Điều 136 của Bộ luật tố tụng hình sự; điểm a khoản 1 Điều 23 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 quy định về án phí và lệ phí Tòa án: Buộc bị cáo A Đ phải nộp 200.000đ(Hai trăm nghìn đồng) tiền án phí hình sự sơ thẩm.

4.Căn cứ các Điều 331, 333 của Bộ luật tố tụng hình sự: Bị cáo, người đại diện hợp pháp của bị cáo, người bào chữa, bị hại; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15(Mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án(08/01/2019). Đối với đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo là 15(Mười lăm) ngày tính từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được tống đạt hợp lệ theo quy định của pháp luật.

"Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6; 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Phạm Trường Du

Nơi nhận:
- TAND CC Tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh KonTum;
- VKSND huyện ĐG;
- CA huyện ĐG;
- Chi cục THADS H. ĐG
- Bị cáo; ĐDHP cho bị cáo, Luật sư
- Bị hại; Người có QLNVLQ.
- UBND thị trấn ĐG,
- Lưu hồ sơ VA.